

PHỤ LỤC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số: 39 /2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. Hệ số điều chỉnh giá đất (mức biến động thị trường)

1. Phường Đông Kinh

- Đất trồng lúa: K= 1,44.
- Đất trồng cây hằng năm khác: K = 1,40.
- Đất trồng cây lâu năm: K = 1,29.
- Đất nuôi trồng thủy sản: K = 1,16.

2. Các phường: Tam Thanh, Kỳ Lừa, Lương Văn Tri

- Đất trồng lúa: K= 1,35.
- Đất trồng cây hằng năm khác: K = 1,31.
- Đất trồng cây lâu năm: K = 1,29.
- Đất nuôi trồng thủy sản: K = 1,16.

3. Xã Quốc Việt

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp
		Từ	Đến	
1	Khu vực còn lại	Thôn Bản Slào, Nà Linh, Cốc Muống, Phiêng Mò, Háng Cáu, Bình Độ, Nà Nạ, Nà Pò, Pò Lạn, Nà Dài, Nà Sáng		1,20
2	Khu vực còn lại	Thôn 1,2,3,4, Pác Lạn, Kéo Pháy		1,33

4. Xã Hoàng Văn Thụ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí)
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 235A (đoạn 5)	Chân dốc Khơ Đa (Cổng 1) (Km4+205)	Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) (Km5+200)	1,11
2	Quốc lộ 4A, đoạn 1	Ngã ba Tà Lài (Ngã ba Ma Mèo)	Ngã ba Nà Mò	1,08
3	Quốc lộ 4A, đoạn 2	Ngã ba Nà Mò	Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ	1,08

			(giáp Pá Phiêng, xã Đồng Đăng)	
4	Quốc lộ 4A, đoạn 3	Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	Hang Chui (đầu phía Nam)	1,08
5	Quốc lộ 4A, đoạn 4	Hang Chui (đầu phía Bắc)	Ngã ba Pác Luồng	1,10
6	Quốc lộ 4A, đoạn 5	Ngã ba Pác Luồng	Tông Chảo (Cuối thôn Nà Kéo) hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ	1,10
7	Đường Pác Luồng - Tân Thanh đoạn 1	Ngã ba Pác Luồng	Đầu đường phi thuế quan	1,10
8	Đường Pác Luồng - Tân Thanh đoạn 2	Đầu đường phi thuế quan	Đường rẽ Bản Thầu (chân dốc)	1,10

5. Xã Văn Lãng

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí)
		Từ	Đến	
1	Đường Tỉnh 232B			
1.1	Đoạn 1	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường Tỉnh 231	Đầu Cầu Tắm	1,18
2	Đường Tỉnh 231			
1.1	Đoạn 1	Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường Tỉnh 231	Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang)	1,86

- Đất trồng cây hằng năm khác: K = 1,02.

6. Xã Lộc Bình

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí)
		Từ	Đến	
1	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 1	Địa phận giáp ranh Khu Nhà Thờ	Cầu ông Mán	1,24

2	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 2	Cầu ông Mán	Đường bê tông thanh niên tự quản vào Trại tạm giam	1,42
3	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình (cũ)			1,18
4	Khu vực còn lại	Thôn Phiêng Quăn, Lãng Xè, Háng Cáu, Khòn Quắc I, Khòn Quắc 2, Pò Lạn - Pò Vèn, Bản Mặn, Pò Là, Thôn Nà Lùng, Kéo Hìn, Bản Lầy, Kéo Mật, Bản Tằng, Nà Ngần, Pò Khoang, Bản Ry, Khòn Thổng, Bản Khiếng, Nà Mu		1,25

7. Xã Tân Thành

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí)
		Từ	Đến	
1	Đường đi thôn Hòa Bình	Ngã ba đường tỉnh 245	Cổng trụ sở UBND xã Tân Thành	1,26
2	Đường đi Trung đoàn 141	Đường sắt	Ngã ba thôn Thịnh Hòa	1,25
3	Đường Góc Gạo	Đường sắt	Ngã ba giáp đường tỉnh 242D	1,25
4	Khu vực còn lại	Bắc Lệ; Làng Cống; Góc Gạo; Làng Ngôn; Đồng Liên; Chiến Thắng; Đồng Trong; Khuôn Dầu; Việt Thắng Hang Đò; Chín Tư Chín Sáu; Xóm Rừng Cắm (thôn Rừng Cắm Chăm Non); Xóm Cây Sấu (thôn Cây Sấu)		1,25
5	Khu vực còn lại	Ao Kham; Vườn Chè; Ao Vây; Xóm Tân Phú (thôn Cây Sấu); Xóm Đồng Cây (thôn Đồng Cây); Hòa Bình; Đồng Tiến; Đoàn Kết; Quyết Tiến; Phương Đông; Đồng Thủy, Thịnh Hòa, Tằng Mật; Tam Hợp; Xóm Chăm Non (thôn Rừng Cắm Chăm Non);		1,36
6	Khu vực còn lại	Xóm Cốt Cối (thôn Đồng Cây); Suối Trà; Trại Dạ.		1,36

8. Xã Yên Bình

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp
		Từ	Đến	
1	Khu vực còn lại	Các thôn: Bầm, Kép I, Kép II, Kép III, Làng Trang, Đồng Xa, Đồng Bụt, Làng Lý, Đồng Bura, Đồng Bé, Tô Hiệu, Vĩnh Yên.		1,09

- Đất trồng cây hằng năm khác: K = 1,11.

- Đất trồng cây lâu năm: K = 1,10.

9. Xã Chi Lăng

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí)
		Từ	Đến	
1	Đường Quốc lộ 1			
1.1	Đoạn 9	Km 63+00	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành)	1,03
1.2	Đoạn 10	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành)	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN & PTNT khu vực Đồng Bành)	1,04
1.3	Đoạn 11	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN & PTNT khu vực Đồng Bành)	Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác)	1,03
2	Đường trục giao thông chính thôn Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ (cũ) và xã Chi Lăng (cũ)	Hết đường bê tông (tiếp giáp đường sắt) của thôn Hợp Tiến	1,04

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí)
		Từ	Đến	
3	Chợ Nông Sản và khu dân cư tập trung thị trấn Chi Lăng			
3.1	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13,5m			1,33
3.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 12,0m			1,34
3.3	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 11,5m			1,33

10. Xã Đồng Đăng

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí)
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 235	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị	Địa phận xã Bảo Lâm cũ	1,30

II. Đối với các loại đất tương ứng với các đường, đoạn đường, khu vực, vị trí khác trong Bảng giá đất tại địa bàn các xã, phường không quy định tại Mục I Phụ lục này thì hệ số điều chỉnh giá đất là $K=1,0$.

III. Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch: $K=1,0$.

IV. Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất: $K= 1,0./$.